

# MỘT VÀI GỢI Ý TRONG VIỆC GIẢNG DẠY MÔN VIẾT TIẾNG VIỆT CHO SINH VIÊN NƯỚC NGOÀI NĂM THỨ NHẤT

## SOME IDEAS FOR TEACHING WRITING SKILLS IN VIETNAMESE FOR FIRST YEAR STUDENTS

*Nguyễn Huỳnh Lâm\**

### 1. Đặt vấn đề

Kỹ năng Viết trong việc học ngoại ngữ nói chung và học tiếng Việt nói riêng cũng quan trọng như các kỹ năng còn lại như Nghe, Nói và Đọc. Tuy nhiên, theo quan sát của chúng tôi, nếu không được quan tâm đúng mức, kỹ năng cốt yếu này lại rất dễ gây nhầm chán đối với đối tượng người học là sinh viên nước ngoài hệ chính quy đang theo học năm nhất tại Khoa Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Đối tượng sinh viên này hầu hết là thanh niên trẻ, có thể chưa nhận thức hết tầm quan trọng của những kỹ năng cơ sở, từ đó dẫn đến sự thiếu tập trung trong khi học. Càng thiếu tập trung thì họ càng dễ mắc lỗi, càng mắc lỗi lại càng dễ đưa đến tâm trạng buồn chán, không tập trung. Nếu cứ như thế thì chỉ trong một thời gian ngắn họ sẽ không theo kịp tiến độ chung, dẫn đến việc hình thành tâm lý chán học môn Viết nói riêng và cả chương trình học nói chung. Trong bài viết này, chúng tôi muốn nêu một vài gợi ý xung quanh việc dạy viết cho sinh viên năm thứ nhất chứ không có ý định trình bày vấn đề dưới dạng một bài rèn luyện kỹ năng chi tiết.

Giáo trình chúng tôi sử dụng để giảng dạy là tập giáo trình luyện viết theo đề tài, của hai tác giả Lê Thị Minh Hằng và Nguyễn Văn Phồ (Lê Thị Minh Hằng – Nguyễn Văn Phồ, 2007). Giáo trình gồm 15 đề tài thiết thực, liên quan mật thiết đến cuộc sống và học tập của sinh viên nước ngoài như: viết về ngôi nhà đang sinh sống, về việc học tiếng Việt, về người bạn thân hoặc về con đường từ nhà đến trường, v.v.

Giáo trình có cấu trúc rõ ràng, mỗi đề tài được thiết kế sơ phạm, có tính dẫn dắt người học đi lần lượt từ dưới lên cao như phần A: từ ngữ gợi ý, phần B: viết theo mẫu câu cho sẵn, phần C: câu hỏi gợi ý để sinh viên có thể viết phần D của họ, và cuối cùng là phần E: một bài viết mẫu hoàn chỉnh. Vì các phần liên kết chặt chẽ, hữu cơ với nhau nên tùy theo mục đích giảng dạy mà giảng viên có thể linh hoạt thay đổi trật tự các phần để có thể đạt hiệu quả cao nhất.

Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi gợi ý hướng làm việc với phần A và B, tức là hướng dẫn sinh viên mở rộng vốn từ và viết theo mẫu câu, các phần còn lại chúng tôi sẽ cố gắng trình bày ở một dịp khác. Ở phần A, từ vựng, chúng tôi giúp sinh viên phát huy khả năng tự bổ sung thêm từ vựng của riêng họ vào nguồn từ vựng đã cho sẵn. Tương tự như

---

\* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

vậy ở phần B, sinh viên được hướng dẫn cách viết một câu hoàn chỉnh, đúng ngữ pháp theo cấu trúc câu của bài. Hay nói cách khác, thông qua các hoạt động này, sinh viên thực hiện bước chuyển từ nguồn kiến thức tiếp thụ (receptive knowledge) sang nguồn kiến thức sản sinh (productive knowledge). “Sản sinh” ở đây được hiểu theo nghĩa mở rộng số lượng từ ngữ và áp dụng vào mẫu câu cho sẵn để tạo thành câu của riêng mình nhưng vẫn đảm bảo ý nghĩa, chức năng ngữ pháp và vị trí của từ trong câu, đảm bảo tránh được những lệch lạc thường xảy ra ở cấp độ này (sinh viên năm thứ nhất khi trúng tuyển có trình độ năng lực tiếng Việt ở mức A2 hoặc B1 theo khung tham chiếu 6 bậc).

## 2. Nội dung

### 2.1. Mở rộng vốn từ vựng

Như đã giới thiệu, mỗi đề tài đều được cung cấp sẵn một số lượng từ vựng đủ cho sinh viên sử dụng để viết về đề tài đang học (khoảng từ 30 đến 45 từ/cụm từ tùy theo đề tài). Tuy nhiên, để kích thích và tạo hứng thú trong giờ học, chúng tôi đã kết hợp phương pháp vẽ sơ đồ tư duy với từ vựng (brainstroming words mindmap) của Tony và Barry Buzan (Buzan, Tony & Barry, 1993, tr. 63) với phương pháp động não (brainstorming) để tạo ra lớp từ mới của Kristin Brown và Susan Hood (Kristine Brown & Susan Hood, 2002, tr. 7).

Sơ đồ tư duy không phải là một khái niệm mới, nó là sự kết hợp giữa hoạt động của cấu trúc tế bào não bộ của con người trong thực tế và ứng dụng cách não bộ vận hành vào việc lập sơ đồ tư duy cho trí nhớ của anh em nhà nghiên cứu Tony Buzan và Barry Buzan. Theo nghiên cứu của Tony Buzan, mỗi tế bào não của con người là một hệ thống vi xử lý điện tử và truyền dẫn dữ liệu cực mạnh. Mặc dù phức tạp như thế nhưng nó như một con bạch tuộc có kích thước bằng đầu kim với hàng chục, trăm, ngàn nhánh xúc tu. Khi được phóng to, mỗi nhánh xúc tu lại có nhiều nhánh xúc tu con đi ra từ nhiều nút truyền dẫn với cấu trúc tương tự, hệ thống càng lan tỏa thì các nhánh càng nhỏ dần và đi sâu vào chi tiết hơn. Khi có xung điện truyền qua một tế bào não, các hóa chất đóng vai trò truyền tin sẽ thông qua hệ thống nhánh này để dẫn tín hiệu sang các tế bào não kế cận khác. Mô tả đơn giản nhưng thực tế, dòng thác thông tin này tràn qua các tế bào rất ồ ạt và phức tạp đến mức kinh ngạc. Dựa vào nguyên tắc này, sơ đồ tư duy được ứng dụng rộng rãi ở nhiều lĩnh vực khác nhau như phân tích vấn đề, mở rộng tư duy, quản lý công việc, v.v.; mục đích chủ yếu là nâng cao tính sáng tạo và cải thiện bộ nhớ của con người. Ứng dụng sơ đồ tư duy vào việc tạo ra từ vựng mới là kích thích não bộ sản sinh ra dòng hóa chất truyền dẫn hình ảnh để từ hình ảnh của khái niệm này sản sinh ra nhiều nhánh mang những hình ảnh của các khái niệm nhỏ, chi tiết hơn. Cứ như thế các hình ảnh có thể nhân rộng theo cùng cấu trúc và lan tỏa đến... vô tận.

Việc tạo từ vựng bằng hệ thống này mang tính khoa học và độc đáo ở chỗ: khi được nhắc lại một hình ảnh đã được xuất hiện, thì não bộ tự động liên kết ngay đến hình ảnh ở mỗi kế cận với khoảng thời gian tùy thuộc vào sự tập luyện của mỗi cá nhân. Có thể so sánh hoạt động tư duy này với việc băng qua một khu rừng rậm, lối đi nào càng được sử dụng

hiều thì càng dễ đi và việc “lưu thông” cũng sẽ dễ dàng hơn, tức là con người có thể viết lại chính xác gần 90% số từ vựng (hay hình ảnh của khái niệm) mà họ đã từng biết theo một hệ thống nhất quán.

Trở lại với phương pháp mở rộng từ vựng, dựa vào nguyên lý này, chúng tôi áp dụng kết hợp với phương pháp động não để giúp sinh viên tự tạo một hệ thống từ vựng của riêng từng người ở từng đề tài bằng cách:

- a. Cho sinh viên từ khóa là từ có xuất hiện trong đề tài;
- b. Sinh viên có thể phân nhánh với số lượng tùy ý, tùy theo ý tưởng nảy ra trong đầu;
- c. Điều quan trọng nhất là họ có thể viết bằng tiếng mẹ đẻ, không cần phải lo lắng rằng liệu từ hoặc nhóm từ đó có hữu ích, có sai chính tả hay không.

Yếu tố (c) đã được chúng tôi kiểm chứng thực tế và nó thật sự hiệu quả. Khi sinh viên chưa được thông báo điều này, vì e ngại sai chính tả tiếng Việt hay không biết diễn đạt ý của mình như thế nào hoặc không biết từ vựng của mình có phù hợp với đề tài hay không nên số lượng từ vựng sinh viên tạo ra ở mỗi đề tài cao nhất chỉ khoảng 80 từ. Sau khi được viết tự do, số lượng từ vựng lên hơn 200 từ là bình thường.

Theo nghiên cứu trước đây, sinh viên ở cấp độ này nên được làm quen với những từ và cụm từ cơ bản, quen thuộc trước khi kích hoạt sự sáng tạo (Trần Thị Minh Giới, 2003, 76). Ví dụ đối với đề tài “viết về người bạn thân” thì sẽ có từ trung tâm là CON NGƯỜI, các nhánh lan tỏa sẽ là các khái niệm cùng nhóm. Ví dụ:

Ngoại hình: cao, thấp, gầy, béo, già, trẻ, v.v.

Nội tâm: hiền, ác, dữ, nóng nảy, v.v.

Trí tuệ: thông minh, chậm hiểu, v.v.

Sinh lý: khỏe, mạnh, mệt, yếu, v.v.

Tâm lý: buồn, vui, thoải mái, căng thẳng, v.v.

Hoạt động: có thể chia tiếp làm hai nhánh con:

Trí óc: nghĩ, nhớ, hiểu, v.v.

Tay chân: đi, chạy, nhảy, v.v.

Đối với hoạt động này, chúng tôi có thể kiểm tra bằng những bài tập nhỏ như chia sinh viên trong lớp ra thành bốn hoặc năm nhóm. Cung cấp cho mỗi nhóm một danh sách chứa khoảng 30 đến 50 từ thuộc nhiều nhánh khái niệm khác nhau. Sinh viên có nhiệm vụ sắp xếp số từ này vào những nhánh khái niệm tương ứng. Cuối cùng là bước so kết quả giữa các nhóm sinh viên với nhau, những nhóm có sự sắp xếp từ vựng không cùng nhánh khái niệm thì nhóm ấy sẽ phải giải thích lý do sắp xếp để tất cả cùng hiểu và sửa sai.

Yếu tố quan trọng trong việc kích thích, tạo hứng thú cho người nói và người viết ở mọi lứa tuổi là những vấn đề thật sự liên quan đến cá nhân họ (Cosmo, 1989, tr.78). Khi

sinh viên được yêu cầu nghĩ ra từ vựng có liên quan đến cuộc sống hoặc bản thân thì số từ vựng càng cao và càng thú vị. Ví dụ ở đề tài “Viết về cảnh vật trên đường đi học hay đi làm của bạn” thì số lượng từ vựng của một sinh viên trung bình khoảng từ 40 đến 50, nhưng khi chúng tôi chỉ thêm cụm từ “ở nước của bạn” thì con số tăng đáng kể (hơn 200 từ) và nội dung từ vô cùng phong phú.

Điều đặc biệt là tuy nội từ vựng của họ phong phú, trải rộng khắp các miền khái niệm nhưng số từ trùng nhau giữa các sinh viên rất ít. (Cần nói thêm một chút về thuật ngữ “từ trùng nhau” ở đây. Từ trùng nhau là hai hoặc nhiều từ phải giống nhau về mặt chính tả, hai cụm “tia nắng” và “ánh mặt trời” không được xem là từ trùng nhau). Ví dụ, trong một bài tập động não tìm từ mới của đề tài “Viết về thời đi học của bạn”, chúng tôi yêu cầu sinh viên ghi lại 10 ý liên tưởng bằng từ khóa trên các nhánh không kể nó như thế nào (buồn cười, ngớ ngẩn hoặc sai chính tả). Chúng tôi cũng cho biết việc đó chỉ để khảo sát nhằm nâng cao hiệu quả giảng dạy, không phải bài kiểm tra lấy điểm. Sau một phút, chúng tôi yêu cầu lặp lại hoạt động này với một từ khóa bất kỳ là một trong những nhánh con. Sau ba lần, kết quả là không có một từ nào trùng trong tất cả 16 sơ đồ ngày hôm ấy. Có hai sinh viên trùng hai cụm từ “học thuộc lòng” và “phương pháp”. Tuy nhiên, điều rất thú vị ở đây là hai khái niệm này không theo thứ tự “sản sinh” giống nhau, tức là một người thì cho rằng có nhiều phương pháp để học, trong đó có học thuộc lòng (“phương pháp” là từ khóa và “học thuộc lòng” là nhánh con), và ý kiến của người kia là học thuộc lòng thì có phương pháp (sẽ hiệu quả hơn) và không có phương pháp (“học thuộc lòng” là từ khóa và “phương pháp” là nhánh con). Điều này chứng tỏ ngay cả những đặc tính chung cũng xuất phát từ sự khác biệt cơ bản.

Ứng dụng sơ đồ tư duy không thể không nói đến một yếu tố quan trọng không kém, đó là màu sắc và hình vẽ. Sơ đồ sẽ phát huy hiệu quả gấp nhiều lần khi những nhánh ý tưởng được vẽ bằng tay, có phối hợp với màu sắc và hình ảnh. Mỗi nhánh sẽ có một màu riêng, nhánh càng lớn mang ý nghĩa tổng quát thì càng to và có màu sậm; hình ảnh minh họa trực quan có tác dụng gợi nhớ hơn chữ viết đơn điệu gấp 80 lần.

Hình vẽ không nhất thiết phải đẹp hoặc theo một khuôn mẫu nhất định nào, miễn là nó phát huy được tác dụng liên tưởng gợi nhớ về từ vựng hay khái niệm nào đó khi bộ não nghĩ về hình ảnh. Điều này được chứng minh rất rõ trong một sơ đồ tư duy với đề tài “bạn thân” của một sinh viên trẻ. Không giống như các sơ đồ khác, sơ đồ của sinh viên này hoàn toàn không có hình ảnh gì khác một đàn sâu được nhân hóa như các nhân vật hoạt hình ngộ nghĩnh. Trả lời chúng tôi về việc này, cậu ấy cho biết mỗi con sâu trong đàn sâu ấy là hình ảnh của mỗi người bạn thân hồi học trung học: “Nhìn con sâu mập mập thì em sẽ nhớ đến bạn X ăn nhiều, con sâu đeo mắt kính là bạn Y học tập chăm chỉ, con sâu đang nằm là bạn Z lười biếng, v.v.”. Giới thiệu đến đây, chúng tôi tin rằng ai cũng có thể hình dung được một tiết học mở rộng vốn từ vựng thật sinh động: ngoài việc tranh thủ viết thật nhiều từ vựng của chúng tôi yêu cầu trong thời gian quy định, sinh viên trong lớp đều hoạt động tích cực như vẽ hình, hí hoáy tô màu hoặc chạy đi tìm cây bút màu cho hợp với hình ảnh tí hon, ngộ nghĩnh của mình.

Để giải quyết số từ vựng mẫu được cung cấp sẵn trong giáo trình, chúng tôi yêu cầu sinh viên bổ sung số lượng từ này vào chính sơ đồ của mình, từ đó so sánh xem số từ vựng này có trùng hoặc gần giống với nguồn từ vựng họ đã tạo hay không. Nếu có thì họ đã hiểu và biết cách sử dụng, không thì chúng tôi chỉ cần giải thích nghĩa và chức năng của số từ mới này.

Nếu xem từ vựng là những viên gạch, ngôi nhà ngôn ngữ phải được xây trên những kết cấu vững chắc thì mới đạt yêu cầu. Kết cấu này chính là cấu trúc của câu trong một đoạn văn. Phần tiếp theo chúng tôi đưa ra một vài đóng góp đề xuất đối với việc dạy viết theo mẫu câu cho sẵn, tức phần B của giáo trình.

## 2.2. *Viết theo mẫu câu*

Phần này yêu cầu sinh viên viết câu theo cấu trúc cho sẵn. Cấu trúc này được lấy từ đoạn văn hoàn chỉnh ở cuối mỗi đề tài. Định dạng của mẫu câu là khuôn mẫu với những từ/cụm từ cốt yếu, công việc của sinh viên là lấp từ vựng của mình vào cấu trúc mẫu để tạo ra câu hoàn chỉnh. Mặc dù khi học tiếng Việt, ngay từ những chương trình tiếng Việt dành cho trình độ sơ cấp, người học đã được hướng dẫn để có thể nhận diện được từ loại, nghĩa của từ hoặc cấu trúc cơ bản của câu tiếng Việt. Họ đã có thể phân biệt được đâu là danh từ, động từ, tính từ hoặc đâu là chủ ngữ, vị ngữ, v.v. (Nguyễn Thị Ngọc Hân, 2008, tr. 92), nhưng để có thể viết một câu đúng theo yêu cầu thì cũng không đơn giản. Chúng tôi đã thấy câu “Anh đã bao giờ ăn trưa chưa?” hoặc “Anh đã ăn trưa bao giờ chưa?” khi người học không được giáo viên hướng dẫn một cách tường tận đối với cấu trúc:

- (chủ ngữ) + **đã** + **bao giờ** + (động từ) + (túc từ) + **chưa?**

hoặc

- (chủ ngữ) + **đã** + (động từ) + (túc từ) + **bao giờ chưa?**

Những câu “ngây ngô” vì chưa thể hiện đầy đủ ý nghĩa hoặc thiếu thông tin cần thiết như trên không phải là ít. Rõ ràng, đối với đối tượng người học ở bậc sơ cấp, việc phân biệt một từ với tư cách là một đơn vị độc lập, chưa được gắn với câu và vận dụng đơn vị từ vựng ấy với chức năng là một thành tố của câu, mang đầy đủ ý nghĩa phù hợp với cấu trúc hoặc tình huống giao tiếp, chưa hẳn là một thao tác dễ dàng đối với người học. Như vậy, bước chuyển từ nguồn kiến thức tiếp thụ (receptive knowledge) sang nguồn kiến thức sản sinh (productive knowledge) đòi hỏi phải có quá trình.

Quá trình hay phương pháp hướng dẫn người học thụ đắc những điểm cần lưu ý sử dụng đúng và đủ vào thực tế sử dụng tiếng Việt của họ có thể được giáo viên vận dụng linh hoạt tùy theo đối tượng người học, tình huống thực tế hoặc yêu cầu mục đích cần đạt được là gì.

Đối với giảng dạy ngữ pháp nói chung, hoặc viết theo chức năng từ, ngữ nói riêng, hai phương pháp phổ biến thường được áp dụng là phân tích và quy nạp (Sandra, 1986, tr. 6-7):

- a. Phân tích: Giáo viên giới thiệu một đoạn văn ngắn hoặc một câu có chứa cấu trúc cần dạy. Sau đó, viết thêm một vài câu khác có cùng cấu trúc để từ đó giải thích và khái quát hóa mẫu câu theo công thức. Tiếp theo là để người học lần lượt tạo câu ví dụ của riêng mình.
- b. Quy nạp: Giáo viên cũng giới thiệu một cấu trúc cần học, nhưng để người học tự đặt ra những câu ví dụ với cấu trúc này. Sau khi chữa lỗi các câu sai, giáo viên yêu cầu người học tự rút ra quy tắc căn cứ vào các câu ví dụ trên bảng. Cách này thường mất nhiều thời gian hơn nhưng, ngược lại, người học sẽ nhớ lâu hơn vì họ được học từ lỗi sai của chính mình.

Người dạy có thể linh hoạt sử dụng phương pháp quy nạp hay phân tích tùy theo bài học, cấu trúc câu hay mục đích muốn truyền đạt. Thậm chí, đối với một số ít người học lớn tuổi thì phương pháp quy nạp có vẻ kém tác dụng vì họ không muốn để người khác thấy lỗi của mình, mặc dù đây chỉ là lỗi sai ngoại ngữ.

Dưới đây, chúng tôi trình bày một vài lỗi thực tế của sinh viên và cách sửa chữa lỗi khi áp dụng phương pháp quy nạp để minh họa cho phần trình bày của mình:

Ở đề tài 13, viết về thành phố quê hương của bạn, phần B. Viết theo mẫu có một số cấu trúc và mẫu câu sau:

**1. Khi... thì... đã...**

*Khi* tôi bắt đầu biết yêu biết ghét *thì* tôi *đã* cảm thấy mình gắn bó với thành phố này.

**2. ... có lịch sử...**

Thành phố Mỹ Tho đã *có lịch sử* hơn 300 năm.

**3. ... biết bao!**

Tôi yêu thành phố quê tôi *biết bao!*

**4. ... yêu... ở (chỗ)...**

Tôi *yêu* thành phố của tôi *ở* hai hàng me chạy dọc theo các đại lộ, *ở* những ngọn gió từ sông Tiền thổi vào.

**5. ... không có... cũng không có...**

Thành phố *không có* những tòa cao ốc đồ sộ *cũng không có* những cung điện thâm nghiêm.

**6. ... nằm bên...**

Người ta tổ chức chợ hoa rất lớn ở một công viên *nằm bên* bờ sông Tiền.

**7. ... làm... trở nên...**

Con sông Tiền đã *làm* thành phố này *trở nên* mát mẻ và ngọt ngào hơn.

### 8. Nói đến... là nói đến...

Nói đến Mỹ Tho là nói đến cây trái của vùng nước ngọt sông Tiền, đặc biệt là chuối.

### 9. Nói đến... (là) người ta nghĩ/nhớ ngay đến...

Nói đến Mỹ Tho người ta nghĩ ngay đến những ngôi cổ tự có tuổi đời hai ba thế kỷ như Bửu Lâm, Vĩnh Tràng.

### 10.X1 có... mà không phải X ở đâu/nơi nào cũng có.

Chuối Mỹ Tho có cái hương vị thơm ngon mà không phải chuối ở nơi nào cũng có.

Sau khi nghe giải thích cấu trúc và từ vựng, sinh viên được yêu cầu lên bảng viết lại những mẫu câu của họ để cả lớp cùng xem và sửa lỗi, nếu có. Sau đây là một vài mẫu câu trúc tiêu biểu (a, b, c) bị mắc lỗi nhiều :

#### (a)... có lịch sử...

- Bệnh viện này có lịch sử thuốc Đông Y.
- Hàn Quốc có nhiều lịch sử tiếu.
- Trường đại học khoa học xã hội nhân văn có lịch sử.
- Truyền thống của tôi có lịch sử.

Đa số sinh viên viết chưa đạt vì họ chưa hiểu được ý của cấu trúc này, chúng tôi giải thích lại bằng khung công thức:

(Chủ ngữ / Danh từ) + **có lịch sử** + (truyền thống) hoặc (một khoảng thời gian dài)

#### (b) ... yêu... ở (chỗ)...

- Em trai tôi yêu các thầy cô đặc biệt ở văn phòng.
- Em yêu Hye Joo ở trong lớp.
- Em yêu gia đình ở thế giới.
- Tôi yêu em trai tôi ở chỗ ngủ thôi.
- Các bố mẹ vui/yêu con của họ ở chỗ nói đầu tiên.

Mẫu câu trúc này được giải thích bằng khung công thức:

(Ai) + **yêu/quý/mến/thích** + (ai)/(cái gì) + **ở chỗ** + (đặc điểm mà người ấy thích)

#### (c)... làm ... trở nên...

- Gần nhà em làm xây dựng trở nên có một trung tâm thương mại.
- Anh ấy làm nấu ăn nhiều trở nên người nổi tiếng.
- Tôi làm học trở nên nhất hạng trong lớp.
- Ba mẹ luôn đi làm việc trở nên giàu có.

- Anh ấy **làm** việc chăm chỉ **trở nên** thành công được.

Ở mẫu cấu trúc này, đây là dịp chúng tôi ôn lại kiến thức cơ bản:

trở nên + tính từ

trở thành + danh từ

Sau đó, giải thích động từ *làm* ở đây mang ý nghĩa là hành động để thay đổi trạng thái của một vật hoặc một sự việc chuyển sang một trạng thái mới, với công thức:

(Ai/cái gì) + **làm** + (cái gì) + **trở nên** + (tính từ)

Đối với một vài sinh viên giỏi, chúng tôi có thể hướng dẫn thêm để họ có thể nâng cao vốn kiến thức của mình. Ví dụ, khi dạy câu mẫu: “Khi tôi **bắt đầu biết yêu biết ghét** thì tôi đã cảm thấy mình gắn bó với thành phố này”, có sinh viên đã đặt một câu với cụm từ tương tự “Khi tôi **bắt đầu biết sai biết đúng** thì tôi đã...”. Với câu này, chúng tôi giải thích và hướng dẫn thêm là có thể sử dụng cụm từ “**biết phân biệt đúng sai**” để diễn đạt cùng một ý “**biết đúng biết sai**”.

Sau khi giải thích cẩn thận, chúng tôi kiểm tra một lần nữa và nhận lại được những mẫu câu tốt hơn rất nhiều, Ví dụ:

Mẫu (a):

Tôi đang sống ở Việt Nam, một đất nước **có lịch sử** hơn 4000 năm.

Hàn Quốc là đất nước **có lịch sử** từ thời thần thoại Dangun.

Mẫu (b):

Tôi **yêu** đảo Jeju **ở** những cơn gió thổi từ biển, **ở** những hàng cây dọc bờ biển.

Tôi **thích** Khoa Việt Nam học **ở chỗ** khoa này có nhiều thầy cô giáo dạy tốt.

Mẫu (c):

Sự có mặt của Hae Joo **làm** buổi tiệc **trở nên** sôi nổi.

Con chó bố mua cho tôi luôn **làm** không khí trong gia đình **trở nên** vui vẻ.

*Nhận xét:* Việc lập thức hóa kết cấu ngữ pháp như thế này không những giúp sinh viên có thể viết câu đúng và hay hơn, mà còn tránh được những hiểu sai về cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt. Ví dụ ở mẫu: “**nào là... nào là...**” dùng để liệt kê thì đã có sinh viên đặt câu: “Cửa hàng này bán rất nhiều món ăn nên tôi không biết món **nào là** món Việt Nam, món **nào là** món Hàn Quốc” (!).

### 3. Kết luận

Kỹ năng Viết là một kỹ năng tương đối “khô và chán”; việc tìm ra những phương cách tốt nhất để truyền đạt đến người học, giúp họ nắm vững những kiến thức cơ bản bằng cách đưa ra những tóm tắt, công thức ngắn gọn về cách dùng cũng như kết cấu ngữ pháp cũng là



một cách tương đối hiệu quả. Trong thực tế, hiện nay có rất nhiều phương pháp giảng dạy về kỹ năng học ngoại ngữ nói chung và tiếng Việt nói riêng. Tuy nhiên, tùy theo mục đích, đối tượng người học hoặc mục tiêu giảng dạy mà chúng ta, những người giảng dạy, cần lựa chọn cho mình một phương pháp thích hợp.

Trong nỗ lực tìm kiếm và đổi mới phương pháp giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy cũng như góp phần khắc phục tình trạng sinh viên nước ngoài thiếu quan tâm và không hứng thú với kỹ năng viết tiếng Việt, chúng tôi muốn trao đổi một vài gợi ý mà chúng tôi đã chọn và nhận thấy rằng nó đã khá thành công đối với đối tượng sinh viên năm đầu tiên tại Khoa Việt Nam học, Trường ĐH KHXH&NV – Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh. Tất nhiên, mỗi phương pháp đều có thế mạnh và nhược điểm của nó, chúng tôi hy vọng nhận được ý kiến đóng góp của quý Thầy/Cô đi trước và quý đồng nghiệp giúp chúng tôi hoàn thiện hơn về phương pháp giảng dạy môn Viết. Có như vậy, việc hướng dẫn người học thực hành và áp dụng kiến thức đã được học vào cuộc sống của từng cá nhân họ mới được xem là đạt yêu cầu.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Buzan, Tony & Barry (1993). *The mind map book: How to use radiant thinking to maximize your brain's untapped potential*. USA: Penguin Books USA Inc.
2. Cosmo F. Ferrara (1989). *The art of writing*. New York: Random House School Division.
3. Kristine Brown & Susan Hood. (2002). *Writing Matters*. UK: Cambridge University Press.
4. Lê Thị Minh Hằng – Nguyễn Văn Phở (2007) *Luyện Viết: Viết theo đề tài. (tài liệu lưu hành nội bộ)* TP. HCM: Trường ĐH KHXH&NV. Khoa Việt Nam học.
5. Nguyễn Thị Ngọc Hân. (2008). *Nguồn từ vựng sản sinh của sinh viên nước ngoài học tiếng Việt: một vấn đề cần lưu ý – Kỳ yếu hội thảo khoa học quốc tế: Giảng dạy tiếng Việt như một ngoại ngữ*. Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.
6. Sandra L. McKay (1986). *Teaching Grammar: Form Function and Technique*. Oxford: Pergamon Press.
7. Trần Thị Minh Giới (2003) *Tiếng Việt và Việt Nam học cho người nước ngoài – Kỳ yếu Hội thảo khoa học Hà Nội*. Hà Nội: NXB ĐHQG Hà Nội.